

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29/8/2024

V/v tranh chấp: "Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khảm và ông Đỗ Hồng Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên

Lạc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc tham gia phiên tòa: Bà

Vũ Thị Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2024/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2024, về việc tranh chấp về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Tạ Văn Đ, sinh năm 1971 (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Tạ Văn Đ trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y ngày 15/3/1994. Sau ngày cưới, bà B về làm dâu ngay và làm, ăn, ở chung cùng gia đình ông Đ. Đến khoảng năm 2000 thì vợ chồng ra ở riêng. Tình cảm bình thường, đến năm khoảng năm 2010 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm. Bà B thường không tôn trọng ý kiến của ông. Nhiều lần vợ chồng nói chuyện để dàn xếp hàn gắn tình cảm nhưng

không cải thiện được. Tháng 10/2022, ông đã làm đơn xin ly hôn với bà B. Tại Bản án số 05/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 2 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc đã không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông. Tuy nhiên, từ đó tới nay, ông đã sống ly thân với bà B, vợ chồng không có dàn xếp gì để hàn gắn tình cảm. Nay, ông xác định không còn tình cảm với bà B, yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Ông Đ xác nhận vợ chồng có 03 con chung là Tạ Tuấn A, sinh năm 1995, anh Tạ Tuấn T, sinh năm 1996 và Tạ Hồng N, sinh ngày 06/4/2006. Hiện 03 anh, chị đã thành niên, tự lao động để đảm bảo cuộc sống của bản thân, ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức và đất canh tác: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án, bà B trình bày:

Về thời điểm kết hôn như ông Đ trình bày là đúng. Sau ngày cưới, bà về nhà ông Đ làm dâu ngay và làm, ăn, ở chung cùng gia đình ông Đ. Được khoảng 01 năm thì vợ chồng ra ở riêng. Quá trình chung sống, giữa hai bên không phát sinh mâu thuẫn gì. Việc ông Đ làm đơn xin ly hôn với bà và Tòa án đã không chấp nhận đơn của ông Đ là đúng. Từ tháng 5/2023, ông Đ đã sống ly thân với bà bởi ông Đ có quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ tên Nguyễn Thị L, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà đã khuyên nhủ nhưng ông Đ không thay đổi. Bà đồng ý ly hôn khi ông Đ chia tài sản cho bà.

Về con chung: Bà B xác nhận như ông Đ trình bày là đúng. Con chung của bà và ông Đ đã thành niên, tự lao động để đảm bảo cuộc sống bản thân, ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho bà B về việc làm đơn yêu cầu chia tài sản cũng như nộp tạm ứng án phí. Tuy nhiên, bà B không có đơn yêu cầu chia tài sản.

Về công nợ, công sức và đất canh tác: Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định, bị đơn không đến tham gia phiên tòa, không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cho ông Tạ Văn Đ được ly hôn Bà Nguyễn Thị Bích .

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, đất canh tác và công sức: Ông Đ, bà B không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Tạ Văn Đ có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn với bà Nguyễn Thị B, bà B có nơi cư trú tại thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với bà Nguyễn Thị B nhưng bà B vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của các đương sự, quá trình thu thập chứng cứ tại địa phương thấy rằng: Ông Đ và bà B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, quan hệ hôn nhân và gia đình giữa ông Đ và bà B là hợp pháp.

Quá trình chung sống, theo ông Đ vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo ông Đ là do bà B thường không tôn trọng ý kiến của ông, theo bà B là do ông Đ có quan hệ ngoài hôn nhân tuy nhiên, bà B không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Địa phương xã T không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa các bên tuy nhiên, qua lời trình bày của các bên và xác nhận của địa phương thấy rằng ông Đ, bà B đã sống ly thân từ tháng 2/2023 cho đến nay. Xét thấy, ông Đ đã làm đơn xin ly hôn với bà B vào tháng 10/2022 và không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, kể từ tháng 02/2023 đến nay, ông Đ, bà B sống ly thân, hai bên không có dàn xếp gì để hàn gắn tình cảm. Bà B không đồng ý ly hôn với ông Đ là do bà và ông Đ chưa thỏa thuận, thống nhất được với nhau về việc giải quyết tài sản. Ông Đ kiên quyết xin ly hôn với bà B. Như vậy chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông Đ, bà B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu xin ly hôn của ông Đ đối với bà B là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông Đ, bà B có 03 con chung là Tạ Tuấn A, sinh năm 1995,

anh Tạ Tuấn T, sinh năm 1996 và Tạ Hồng N, sinh ngày 06/4/2006. Hiện 03 anh, chị đã thành niên, tự lao động để đảm bảo cuộc sống của bản thân, ly hôn hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản: Ông Đ không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; bà B có ý kiến sẽ đề nghị Tòa án giải quyết sau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho bà B về việc làm đơn yêu cầu chia tài sản cũng như nộp tạm ứng án phí. Tuy nhiên, bà B không có đơn yêu cầu chia tài sản. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này. Trường hợp bà B có yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

Về công nợ, công sức và đất canh tác: Ông Đ, bà B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật

[7] Quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56, 57, 58 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Tạ Văn Đ được ly hôn bà Nguyễn Thị Bích .
2. Về án phí: Ông Tạ Văn Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0003184 ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Xác nhận ông Đ đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Tạ Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân huyện Yên Lạc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Tề Lỗ;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Hưng